



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Nhiệm vụ: “Giám sát, dự báo chất lượng nước
trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, phục
vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026”**

**BẢN TIN
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM
MẪU CỐ ĐỊNH ĐỢT 3**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS VŨ QUỐC CHÍNH

Đơn vị thực hiện: VIỆN NƯỚC, TƯỚI TIÊU VÀ MÔI TRƯỜNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2026

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Nhiệm vụ: “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026”

BẢN TIN
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM
MẪU CỐ ĐỊNH ĐỢT 3

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ **CƠ QUAN THỰC HIỆN**
VIỆN NƯỚC, TƯỚI TIÊU VÀ MÔI TRƯỜNG

ThS Vũ Quốc Chính

Thông tin chung

Nhiệm vụ “Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2026” do Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi quản lý. Đơn vị thực hiện là Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường - Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam. Các nội dung chính nhiệm vụ thực hiện năm 2026, gồm: (i) Lấy mẫu quan trắc chất lượng nước 6 đợt tại 15 vị trí vào các tháng 1, 2, 3, 4, 7 và 8, (1 đợt/tháng). (ii) Dự báo các chỉ tiêu DO, BOD₅ và NH₄⁺ theo tuần/tháng tại các vị trí lấy mẫu các tháng 2, 3, 4 và 3 tuần đầu tháng 7. Kết quả quan trắc và dự báo được xây dựng thành các bản tin, gửi cho đơn vị quản lý và các đơn KTCTTL tại các địa phương vùng dự án.

Bản tin kết quả phân tích chất lượng nước đợt 3, lấy mẫu ngày 12/3/2026, nội dung gồm: Kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI; kết quả đánh giá chất lượng nước phục vụ SXNN theo các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh và chỉ số WQI, cùng với những khuyến cáo về chất nước khi sử dụng phục vụ SXNN.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2026

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM MẪU CỐ ĐỊNH ĐỢT 3

- 1. Nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong Hệ thống CTTL Bắc Hưng Hải phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
- 2. Ngày quan trắc:** 12/3/2026
- 3. Ngày cung cấp thông tin:** 22/3/2026
- 4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 15 điểm
- 5. Đơn vị thực hiện:** Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường
- 6. Người cung cấp thông tin:** ThS. Vũ Quốc Chính - Chủ nhiệm nhiệm vụ
- 7. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Quản lý và Xây dựng Công trình Thủy lợi; các đơn vị khai thác CTTL trong vùng.

I. ĐÁNH GIÁ CLN TRONG HỆ THỐNG CTTL BẮC HƯNG HẢI THEO CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC VN_WQI

Bảng 1. Đánh giá CLN theo chỉ số chất lượng nước VN_WQI

| <i>TT</i> | <i>Ký hiệu mẫu</i> | <i>Vị trí lấy mẫu</i> | <i>WQI</i> | <i>Đánh giá CLN</i> | <i>Màu thể hiện</i> | <i>Khuyến cáo sử dụng</i> |
|-----------|--------------------|-----------------------|------------|---------------------|---------------------|---|
| 1 | BHH1 | Cổng Xuân Quan | 90 | Tốt | Xanh lá cây | - Sử dụng được cho mục đích tưới, tiêu phục vụ SXNN và NTTS; - Sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần được xử lý bằng các biện pháp phù hợp. |
| 2 | BHH2 | Cổng Xuân Thụy | 20 | Kém | Đỏ | - Không sử dụng được cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |
| 3 | BHH3 | Cầu Như Quỳnh | 10 | Kém | Đỏ | - Không sử dụng được cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |
| 4 | BHH4 | Cổng Kênh Cầu | 36 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |
| 5 | BHH5 | Cổng Ngọc Đà | 23 | Kém | Đỏ | - Không sử dụng được cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |
| 6 | BHH6 | Cổng Ngọc Lâm | 26 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |
| 7 | BHH7 | Cổng Phần Hà | 26 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |

| TT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | WQI | Đánh giá CLN | Màu thể hiện | Khuyến cáo sử dụng |
|----|-------------|-----------------|-----|--------------|--------------|---|
| 8 | BHH8 | Cổng Bá Thủy | 30 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |
| 9 | BHH9 | Cổng Bình Lâu | 22 | Kém | Đỏ | - Không sử dụng được cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |
| 10 | BHH10 | Cổng Cầu Cát | 57 | Trung bình | Vàng | - Sử dụng được cho mục đích tưới, tiêu phục vụ SXNN; - Có thể sử dụng cho NTTS nhưng cần được xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo. |
| 11 | BHH11 | Cổng An Thổ | 28 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |
| 12 | BHH12 | Cổng Cầu Xe | 83 | Tốt | Xanh lá cây | - Sử dụng được cho mục đích tưới, tiêu phục vụ SXNN và NTTS; - Sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần được xử lý bằng các biện pháp phù hợp. |
| 13 | BHH13 | Cổng Lực Điền | 33 | Xấu | Da cam | - Hạn chế lấy nước tưới cho SXNN; - Không nên sử dụng cho cấp nước sinh hoạt và NTTS. |
| 14 | BHH14 | Cổng Bằng Ngang | 21 | Kém | Đỏ | - Không nên sử dụng cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |
| 15 | BHH15 | Cổng Neo | 25 | Kém | Đỏ | - Không nên sử dụng cho SXNN, cấp nước sinh hoạt và NTTS; - Cần phải có biện pháp khắc phục, xử lý. |

II. ĐÁNH GIÁ CLN TRONG HỆ THỐNG CTTL BẮC HƯNG HẢI PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2, Mức B)

Bảng 2. Đánh giá CLN trong hệ thống CTTL Bắc Hưng Hải phục vụ cho SXNN tại các vị trí quan trắc

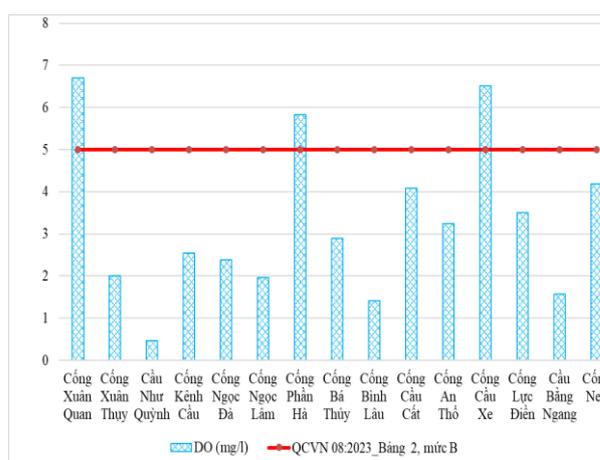
| TT | KH mẫu | Hệ thống/trạm đo | Số chỉ tiêu vượt QCVN08:2023 (Bảng 2, mức B) | Khuyến cáo |
|----|--------|------------------|--|---|
| 1 | BHH1 | Cổng Xuân Quan | 0 chỉ tiêu: | - Nước không bị ô nhiễm đối với SXNN. - Tăng cường lấy, trữ nước vào hệ thống phục vụ SXNN cho NTTS. |
| 2 | BHH2 | Cổng Xuân Thụ | 7 chỉ tiêu: + DO dưới 2,49 lần; + TSS: 1,56 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. |

| TT | KH mẫu | Hệ thống/ trạm đo | Số chỉ tiêu vượt QCVN08:2023 (Bảng 2, mức B) | Khuyến cáo |
|----|--------|---|--|---|
| | | (tưới tiêu kết hợp) | + BOD ₅ : 3,28 lần; + COD: 1,96 lần; + Nts: 18,93 lần; + Pts: 8,93 lần; + Coliform: 340,00 lần; | - Không lấy nước phục vụ cho SXNN và NTTS. - Không mở cống Xuân Thụy vào thời điểm cấp nước cho SXNN. |
| 3 | BHH3 | Cầu Như Quỳnh (tưới tiêu kết hợp): | 7 chỉ tiêu: + DO dưới 10,87 lần; + TSS: 2,94 lần; + BOD ₅ : 4,76 lần; + COD: 3,11 lần; + Nts: 5,45 lần; + Pts: 3,80 lần; + Coliform: 340,00 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Không lấy nước phục vụ cho SXNN và NTTS. - Tạm dừng cấp nước qua TB Như Quỳnh. Tăng cường lấy nước từ sông Đuống qua TB Phú Mỹ để bổ sung nước cho khu vực Thuận Thành. |
| 4 | BHH4 | Cống Kênh Cầu (tưới tiêu kết hợp): | 3 chỉ tiêu: + DO dưới 1,97 lần + Nts: 10,13 lần; + Coliform: 9,20 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Hạn chế lấy nước cho SXNN. Khi sử dụng giảm lượng đạm và không dùng tưới cho rau màu ăn lá. - Không sử dụng nước cho NTTS. - Tăng cường lấy nước qua Xuân Quan để tạo dòng chảy môi trường tăng khả năng tự làm sạch. |
| 5 | BHH5 | Cống Ngọc Đà (cống tiêu) | 6 chỉ tiêu: + DO dưới 2,09 lần; + BOD₅: 7,42 lần; + COD: 5,01 lần; + Nts: 19,51 lần; + Pts: 2,80 lần; + Coliform: 440,00 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Không lấy nước phục vụ cho SXNN và NTTS. - Không nên mở cống Ngọc Đà ra sông Đình Dù trong thời điểm cấp nước cho SXNN. |
| 6 | BHH6 | Cống Ngọc Lâm (tưới tiêu kết hợp) | 6 chỉ tiêu: + DO dưới 2,55 lần; + BOD ₅ : 2,26 lần; + COD: 3,63 lần; + Nts: 12,33 lần; + Pts: 1,53 lần; + Coliform: 14,00 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Hạn chế lấy nước cho SXNN. Khi sử dụng giảm lượng phân bón và không tưới cho rau màu ăn lá. - Không sử dụng nước cho NTTS. |
| 7 | BHH7 | Cống Phân Hà (tưới tiêu kết hợp) | 4 chỉ tiêu: + BOD ₅ : 2,41 lần; + COD: 1,73 lần; + Nts: 3,60 lần; | - Nước bị ÔN vi sinh nghiêm trọng đối với SXNN. - Hạn chế lấy nước cho SXNN. Khi sử dụng, giảm lượng phân bón và không tưới cho rau màu ăn lá. |

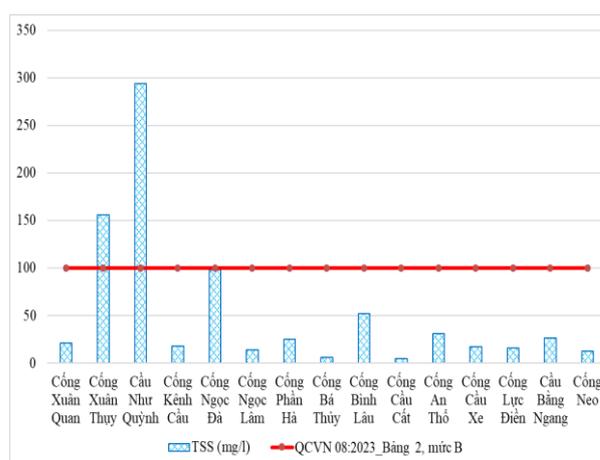
| TT | KH mẫu | Hệ thống/ trạm đo | Số chỉ tiêu vượt QCVN08:2023 (Bảng 2, mức B) | Khuyến cáo |
|----|--------|---|--|---|
| | | | + Coliform: 22,00 lần; | - Không sử dụng nước cho NTTS. |
| 8 | BHH8 | Cống Bá Thủy (tưới tiêu kết hợp) | 3 chỉ tiêu: + DO dưới 1,72 lần; + Nts: 2,23 lần; + Coliform: 2,20 lần; | - Nước bị ÔN nhẹ đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo kết hợp với thuốc khử trùng ao nuôi. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |
| 9 | BHH9 | Cống Bình Lâu (cống tiêu) | 6 chỉ tiêu: + DO dưới 3,55 lần; + BOD ₅ : 6,09 lần; + COD: 4,26 lần; + Nts: 19,01 lần; + Pts: 7,13 lần; + Coliform: 560,00 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Không sử dụng nước cho SXNN và NTTS. - Không mở cống Bình Lâu xả ra sông Kim Sơn vào các thời điểm lấy nước phục vụ SXNN. |
| 10 | BHH10 | Cống Cầu Cát (tưới tiêu kết hợp) | 3 chỉ tiêu: + DO dưới 1,22 lần; + Nts: 1,23 lần; + Coliform: 1,58 lần; | - Nước bị ÔN nhẹ đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. Khi sử dụng, giảm lượng phân bón và không tưới cho rau màu ăn lá. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo kết hợp với thuốc khử trùng ao nuôi. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |
| | BHH11 | Cống An Thổ (tưới tiêu kết hợp) | 5 chỉ tiêu: + DO dưới 1,54 lần; + BOD ₅ : 1,45 lần; + COD: 1,38 lần; + Nts: 2,33 lần; + Coliform: 4,40 lần; | - Nước bị ÔN nhẹ đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |
| | BHH12 | Cống Cầu Xe (tưới tiêu kết hợp) | 3 chỉ tiêu: + BOD ₅ : 1,11 lần; + COD: 1,15 lần; + Nts: 1,87 lần; | - Nước bị ÔN nhẹ đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |

| TT | KH mẫu | Hệ thống/ trạm đo | Số chỉ tiêu vượt QCVN08:2023 (Bảng 2, mức B) | Khuyến cáo |
|----|--------|---|---|--|
| 13 | BHH13 | Cống Lược Điền (tươi tiêu kết hợp) | 5 chỉ tiêu: + DO dưới 1,43 lần; + BOD ₅ : 1,46 lần; + Nts: 4,63 lần; + Pts: 1,17 lần; + Coliform: 4,40 lần; | - Nước bị ÔN nhẹ đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |
| 14 | BHH14 | Cầu Bằng Ngang (tươi tiêu kết hợp) | 5 chỉ tiêu: + DO dưới 3,18 lần; + BOD ₅ : 1,61 lần; + COD: 1,84 lần; + Nts: 10,71 lần; + Coliform: 4,40 lần; | - Nước bị ÔN đặc biệt nghiêm trọng đối với SXNN. - Hạn chế lấy nước cho SXNN. Khi sử dụng, giảm lượng phân đạm và không tưới cho rau màu ăn lá. - Không lấy nước cho NTTS. |
| 15 | BHH15 | Cống Neo (tươi tiêu kết hợp) | 5 chỉ tiêu: + DO dưới 1,20 lần; + BOD ₅ : 1,33 lần; + COD: 1,96 lần; + Nts: 5,80 lần; + Coliform: 4,40 lần; | - Nước bị ÔN nghiêm trọng đối với SXNN. - Lấy được nước phục vụ cho SXNN. Khi sử dụng, giảm lượng phân bón và không tưới cho rau màu ăn lá. - Hạn chế lấy nước cho NTTS. Khi sử dụng cần xử lý qua ao lắng và ao sinh học thả bèo. Đồng thời tăng cường ô xi bằng biện pháp khuấy đảo hoặc chất tạo ô xi |

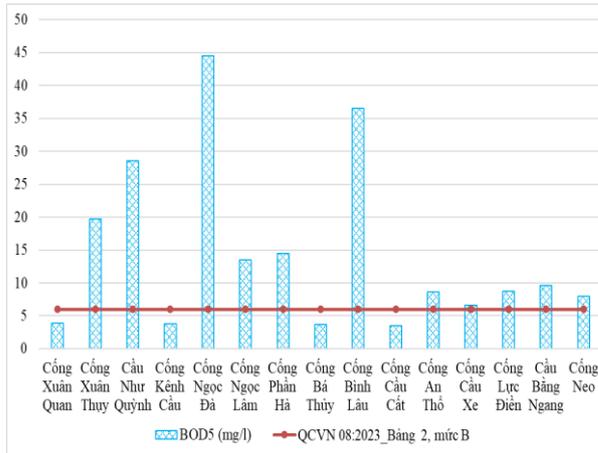
Diễn biến chất lượng nước phục vụ SXNN theo các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh và WQI đợt quan trắc ngày 12/3/2026 được thể hiện tại các hình 1 – 8



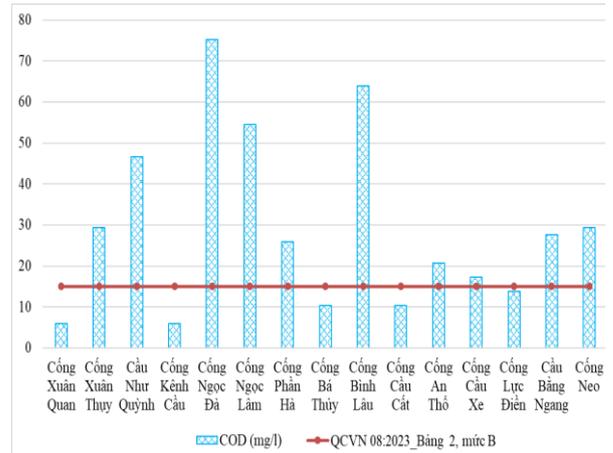
Hình 1. Diễn biến hàm lượng DO đợt quan trắc ngày 12/3/2026



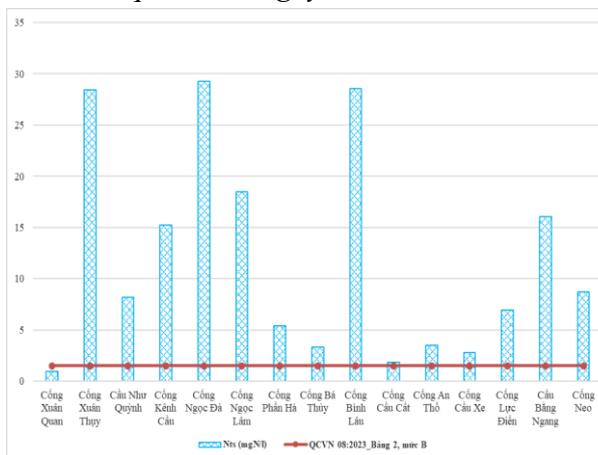
Hình 2. Diễn biến hàm lượng TSS đợt quan trắc ngày 12/3/2026



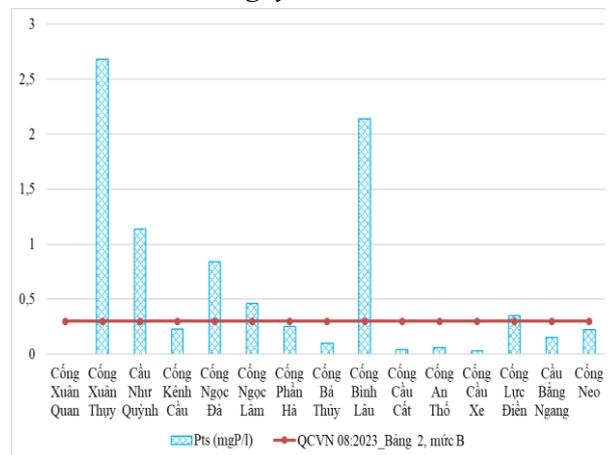
Hình 3. Diễn biến hàm lượng BOD₅ đợt quan trắc ngày 12/3/2026



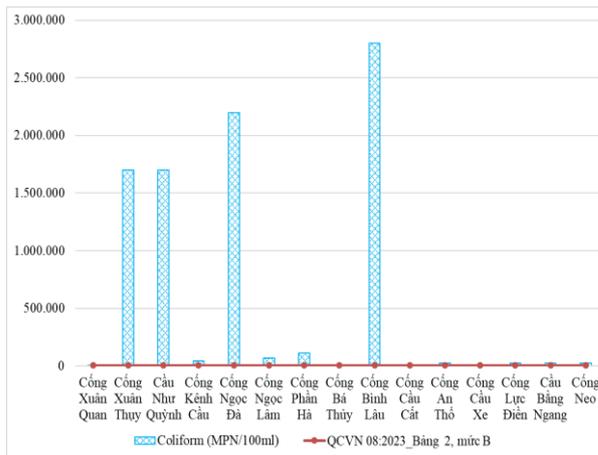
Hình 4. Diễn biến hàm lượng COD đợt quan trắc ngày 12/3/2026



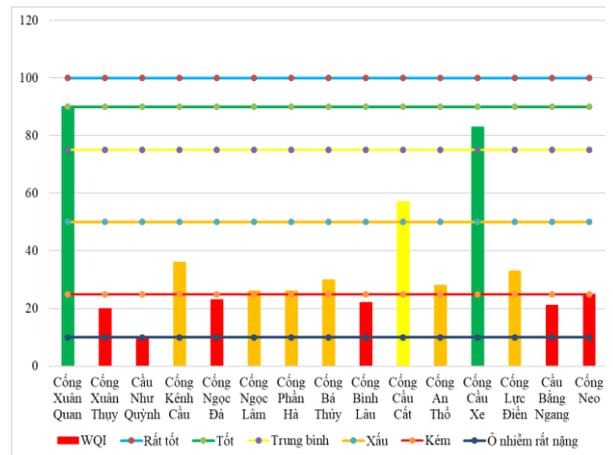
Hình 5. Diễn biến hàm lượng tổng Nitơ đợt quan trắc ngày 12/3/2026



Hình 6. Diễn biến hàm lượng tổng Phosphor đợt quan trắc ngày 12/3/2026



Hình 7. Diễn biến hàm lượng Coliform đợt quan trắc ngày 12/3/2026



Hình 8. Diễn biến chỉ số WQI đợt quan trắc ngày 12/3/2026

PHỤ LỤC

Kết quả phân tích chất lượng nước trong hệ thống CCTL Bắc Hưng Hải và chỉ số chất lượng nước WQI đợt 3, ngày 12/3/2026

| TT | Ký hiệu mẫu | Vị trí lấy mẫu | T (°C) | pH (-) | DO (mg/l) | TSS (mg/l) | BOD ₅ (mg/l) | COD (mg/l) | NH ₄ ⁺ (mgN/l) | NO ₂ ⁻ (mg/lN) | N _{ts} (mgN/l) | P _{ts} (mgP/l) | Coliform (MPN/100ml) | Pb (mg/l) | Cd (mg/l) | WQI |
|----------------------------------|-------------|-----------------|--------|--------------|-------------|---------------|-------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-------------|--------------|-----|
| 1 | BHH1 | C. Xuân Quan | 22,05 | 7,69 | 6,7 | 21,23 | 3,89 | < 6 | 0,27 | 0,02 | 0,94 | KPH | 4.700 | KPH | KPH | 90 |
| 2 | BHH2 | C. Xuân Thụy | 21,6 | 7,51 | 2,01 | 156,07 | 19,69 | 29,38 | 23,68 | 0,36 | 28,40 | 2,68 | 1.700.000 | KPH | KPH | 20 |
| 3 | BHH3 | Cầu Như Quỳnh | 23,9 | 6,93 | 0,46 | 294,00 | 28,54 | 46,66 | 5,61 | <0,015 | 8,18 | 1,14 | 1.700.000 | 0,1655 | 0,0017 | 10 |
| 4 | BHH4 | Cống Kênh Cầu | 22,15 | 7,29 | 2,54 | 17,8 | 3,79 | < 6 | 3,95 | 0,04 | 15,2 | 0,23 | 46.000 | KPH | KPH | 36 |
| 5 | BHH5 | Cống Ngọc Đà | 22,1 | 7,2 | 2,39 | 97,87 | 44,54 | 75,17 | 27,6 | <0,015 | 29,27 | 0,84 | 2.200.000 | <0,005 | 0,0016 | 23 |
| 6 | BHH6 | Cống Ngọc Lâm | 22,2 | 7,24 | 1,96 | 13,6 | 13,54 | 54,43 | 7,57 | <0,015 | 18,49 | 0,46 | 70.000 | KPH | 0,0019 | 26 |
| 7 | BHH7 | Cống Phần Hà | 22,25 | 7,59 | 5,83 | 24,92 | 14,47 | 25,92 | 2,71 | 0,08 | 5,4 | 0,25 | 110.000 | KPH | 0,0005 | 26 |
| 8 | BHH8 | Cống Bá Thủy | 22,2 | 7,16 | 2,9 | 6,07 | 3,64 | 10,37 | 1,81 | 0,84 | 3,34 | 0,10 | 11.000 | KPH | 0,0005 | 30 |
| 9 | BHH9 | Cống Bình Lâu | 23,55 | 7,16 | 1,41 | 52,27 | 36,54 | 63,94 | 26,17 | 0,02 | 28,52 | 2,14 | 2.800.000 | KPH | <0,0002 | 22 |
| 10 | BHH10 | Cống Cầu Cát | 23,3 | 7,49 | 4,09 | < 4,50 | 3,54 | 10,37 | 0,47 | 0,13 | 1,85 | 0,04 | 7.900 | KPH | 0,0002 | 57 |
| 11 | BHH11 | Cống An Thổ | 23,5 | 7,1 | 3,24 | 30,83 | 8,69 | 20,74 | 0,58 | 0,13 | 3,50 | 0,06 | 22.000 | <0,005 | 0,0014 | 28 |
| 12 | BHH12 | Cống Cầu Xe | 23,75 | 7,39 | 6,51 | 17,07 | 6,64 | 17,28 | 0,24 | <0,015 | 2,81 | < 0,03 | 4.700 | KPH | 0,0004 | 83 |
| 13 | BHH13 | Cống Lực Điền | 21,6 | 7,11 | 3,5 | 15,73 | 8,74 | 13,82 | 4,29 | <0,015 | 6,94 | 0,35 | 22.000 | KPH | KPH | 33 |
| 14 | BHH14 | Cống Bằng Ngang | 24,5 | 7,22 | 1,57 | 26,23 | 9,64 | 27,65 | 8,26 | 0,13 | 16,07 | 0,15 | 22.000 | 0,0104 | 0,0012 | 21 |
| 15 | BHH15 | Cống Neo | 23,5 | 7,11 | 4,18 | 12,43 | 7,99 | 29,38 | 3,31 | 0,15 | 8,70 | 0,22 | 22.000 | <0,005 | 0,0007 | 25 |
| QCVN08:2023 Bảng 1 | | | - | - | - | - | - | - | 0,3 | 0,05 | - | - | - | 0,02 | 0,005 | - |
| QCVN08:2023 Bảng 2, Mức B | | | - | 6-8,5 | ≥ 5 | ≤ 100 | ≤ 6 | ≤ 15 | - | - | ≤ 1,5 | ≤ 0,3 | ≤ 5.000- | - | - | - |

- QCVN08:2023/BTNMT): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người; Bảng 2 (Mức B): Chất lượng trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

- "-": Không quy định;

- KPH: Không phát hiện;

- WQI tính theo quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường; áp dụng đối với trường hợp thủy vực cần chú ý đến vấn đề ô nhiễm hữu cơ (nhóm V)